

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.840	25.840	26.140	26.140	VNĐ
	AUD	15.490	15.580	15.940	15.940	VNĐ
	CAD	18.060	18.170	18.580	18.580	VNĐ
	CHF		29.950		30.690	VNĐ
	EUR	27.950	28.080	28.800	28.800	VNĐ
	GBP	32.630	32.780	33.570	33.570	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	171,30	174,70	178,80	178,80	VNĐ
	NZD		14.390		14.850	VNĐ
	SGD	18.880	19.050	19.510	19.510	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 16:15 ngày 08/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 16:15, 08/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.